

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2022
V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Xuân Vũ;

2. Ông Hoàng Văn Khiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thuỳ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Thu Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị X, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Quyền Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Trương Thị X trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông Quyền Văn T đến với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đăng ký kết hôn vào tháng 10 năm 1987 tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái, tuy nhiên do thời gian đã lâu lên bà đã làm mất giấy đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn T, xã L, huyện L, chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông T nát rượu, thường xuyên có hành vi đánh đập, lăng nhục bà; bà và ông T đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2021 đến nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến đời sống của nhau. Mâu thuẫn giữa bà và ông T vợ chồng cũng như chính quyền địa phương, các con đã hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Quyền Văn T.

- Về con chung: Giữa bà và ông T có 03 con chung là Quyền Thị H, sinh ngày 06-11-1988, Quyền Thị T1, sinh ngày 10-5-1991 và Quyền Thị T2, sinh ngày 06-11-1993; hiện nay các con đã đi xây dựng gia đình và đã trên 18 tuổi nên bà X không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông T tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Quyền Văn T nhất trí với nội dung bà X trình bày về thời gian, địa điểm, điều kiện đăng ký kết hôn. Ông T xác định vợ chồng không đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng, ông T cho rằng khoảng tháng 11 năm 2021 do bà X đã có những lời lẽ không chuẩn mực, nên ông đã tát bà X một cái, bà X đã bỏ nhà đến ở cùng con gái Quyền Thị T1 từ đó đến nay, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau. Nay bà X có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông xác định vẫn còn tình cảm với bà X, đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ, trường hợp bà X nhất quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông T xác nhận có 03 con chung như bà X đã trình bày ông xác định các con đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà X tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án xác định: Tại kho lưu trữ của Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái chỉ còn lưu trữ lại sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 2003 đến nay, từ năm 2003 trở về trước Ủy ban xã không còn lưu trữ. Do đó, không thể cung cấp được thông tin gì về việc đăng ký kết hôn của bà X, ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các Điều 9, 14; 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà X và ông T; về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà X và ông T không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

- Về án phí căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bà Tường Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Tường Thị X khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Quyền Văn T là quan hệ pháp luật Tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên là đúng thẩm quyền về lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Tòa án xét vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tường Thị X và ông Quyền Văn T về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào tháng 10 năm 1987; bà X cho rằng giữa bà và ông T có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, còn ông T xác nhận giữa ông và bà X không có đăng ký kết hôn. Mặt khác, kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Yên Bái không có căn cứ xác định bà X và ông T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy hôn nhân giữa bà X và ông T là không hợp pháp vì không tuân thủ các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự đều thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2021 đến nay không còn quan tâm gì đến đời sống của nhau. Tại lời khai ông T xác định vẫn còn tình cảm với bà X, đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ, trường hợp bà X nhất quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn; tại phiên tòa bà X xác định tình cảm vợ chồng đã hết đề nghị được ly hôn.

Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định “*trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.*”

Do đó, bà X và ông T chung sống với nhau từ tháng 10 năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn. Đối chiếu với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xét thấy cần tuyên bố không nhận quan hệ vợ chồng giữa bà X và ông T.

[3] Về con chung: Bà Trương Thị X và ông Quyền Văn T cùng xác định có 03 con chung là Quyền Thị H, sinh ngày 06-11-1988, Quyền Thị T1, sinh ngày 10-5-1991 và Quyền Thị T2, sinh ngày 06-11-1993; hiện nay các con đã đi xây dựng gia đình và đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị X và ông Quyền Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo:

- Về án phí: Bà Trương Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Các đề nghị của Kiểm viên tại phiên toà là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị X và ông Quyền Văn T.

2. Về án phí: Bà Trương Thị X phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số AA/2021/0002108 ngày 13-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận bà X đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Quyền Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày

tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Lục Yên;
- Chi cục THADS huyện Lục Yên;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lên